Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1209.29.90

Mã HS	1209.29.90
Mô tả hàng hóa	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng / - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 00:39:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12092990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1705
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1705
Thuế GTGT (VAT)	*/8/10	* / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1705
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1689
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1690
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1690
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1690
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1690
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1690
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1690
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1692
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1692

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1692
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1692
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1692
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1692
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1694
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1694
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1694
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1694
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1694
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1694
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1696
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1692
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1692
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1692
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1692
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1692
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1692
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1692
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1690
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1690
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1690
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1690
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1690
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1690
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1703
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1703

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1703
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1703
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1703
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1703
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1700
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1700
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1700
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1700
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1700
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1700
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1708
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1708
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1708
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1708
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1708
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1708
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D1691
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1691
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1691
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1691
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1691
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1691
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D1693
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1693
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1693
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1693

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1693
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1693
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1691
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1691
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1691
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1691
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1691
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1691
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1691
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1694
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1694
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1694
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1694
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1694
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1694
RCEP B	2022	2022	0	B!D1694
RCEP B	2023	2023	0	B!E1694
RCEP B	2024	2024	0	B!F1694
RCEP B	2025	2025	0	B!G1694
RCEP B	2026	2026	0	B!H1694
RCEP B	2027	2027	0	B!I1694
RCEP C	2022	2022	0	C!D1694
RCEP C	2023	2023	0	C!E1694
RCEP C	2024	2024	0	C!F1694
RCEP C	2025	2025	0	C!G1694
RCEP C	2026	2026	0	C!H1694

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1694
RCEP D	2022	2022	0	D!D1694
RCEP D	2023	2023	0	D!E1694
RCEP D	2024	2024	0	D!F1694
RCEP D	2025	2025	0	D!G1694
RCEP D	2026	2026	0	D!H1694
RCEP D	2027	2027	0	D!I1694
RCEP E	2022	2022	0	E!D1696
RCEP E	2023	2023	0	E!E1696
RCEP E	2024	2024	0	E!F1696
RCEP E	2025	2025	0	E!G1696
RCEP E	2026	2026	0	E!H1696
RCEP E	2027	2027	0	E!I1696
RCEP F	2022	2022	0	F!D1694
RCEP F	2023	2023	0	F!E1694
RCEP F	2024	2024	0	F!F1694
RCEP F	2025	2025	0	F!G1694
RCEP F	2026	2026	0	F!H1694
RCEP F	2027	2027	0	F!I1694
VIFTA	2024	2024	0	VI!F1600
VIFTA	2025	2025	0	VI!G1600
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1600
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1600

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1209.29 có 2 dòng thuế; dòng 1209.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1209.29.10 Hạt cỏ đuôi mèo (Phleum pratense)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1209.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 1209.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1705), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.